



Một số thể thơ hiếm gặp trong *Vĩ Dạ hợp tập* của Tuy Lý Vương Miên Trinh

Võ Thị Ngọc Thúy, Trần Thị Thanh Nhi, Nguyễn Lãm Thắng

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 17/10/2024

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 12/3/2025

Ngày nhận đăng: 18/3/2025

Ngày xuất bản: 20/10/2025

Từ khóa:

Vĩ Dạ hợp tập

Thủ vĩ ngâm

Hồi văn

Tứ thanh

Lục ngôn

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát một số bài thơ chữ Hán trong tập thơ *Vĩ Dạ hợp tập* của Tuy Lý Vương Miên Trinh được viết theo những thể thơ hiếm gặp như lục ngôn, tứ tự, tứ thanh, thuận nghịch độc, thủ vĩ ngâm. Qua phân tích một số điểm đáng chú ý về thi luật, về ngôn ngữ nghệ thuật và cách lập ý trong những bài thơ này, bài viết một mặt khẳng định bút pháp điêu luyện của Miên Trinh, mặt khác mở ra một hướng độc đáo trong việc khám phá vẻ đẹp thơ ca Hoàng phái triều Nguyễn từ những thể thơ đặc biệt vốn trước nay ít được chú ý.

1. GIỚI THIỆU

Vĩ Dạ hợp tập là tổng tập thơ, văn viết bằng chữ Hán của Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820-1897), vị Hoàng tử thứ 11 của Nguyễn Thánh Tổ Minh Mạng. *Vĩ Dạ hợp tập* được khắc in lần đầu năm Tự Đức 1875 và sau đó có khắc in bổ sung khoảng đầu thế kỉ 20. Căn cứ vào bản lưu trữ tại phủ Tuy Lý Vương ở Thành phố Huế thì bộ *Vĩ Dạ hợp tập* hiện có 12 cuốn gồm một quyển Thủ (truyện và mục lục), 6 quyển thơ và 5 quyển văn với 933 bài thơ và 126 bài văn. Đây là văn bản rất có giá trị trên nhiều phương diện. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung khảo cứu một số thể thơ ít gặp trong 6 quyển thơ của *Vĩ Dạ hợp tập*. Trong *Vĩ Dạ hợp tập*, Miên Trinh chủ yếu viết thơ cận thể, tức là thơ luật (Đường luật và bài luật). Ngoài ra, Miên Trinh còn sáng tác nhiều bài theo cổ thể, bài ngắn nhất chỉ bốn câu, bài dài nhất lên đến 60 câu. Cổ thể không có nhiều quy định chặt chẽ về niêm luật, đối ngẫu, không có định số câu, chữ trong câu, lại có nhiều điệu cô từ Nhạc phủ, Tống từ, khúc, ca có giai điệu du dương, tha thiết, có thể đa dạng hóa về ngắt nhịp chẵn lẻ, qua đó sẽ đáp ứng nhu cầu thể hiện các cung bậc cảm xúc phong phú hơn.

Theo khảo sát của chúng tôi, *Vĩ Dạ hợp tập* có một số bài cổ thể được viết với những thể ít gặp như tứ ngôn (bốn chữ), lục ngôn (sáu chữ), ngũ bình ngữ trắc (câu gồm toàn thanh bằng hoặc thanh trắc), thủ vĩ ngâm (câu cuối điệp lại câu đầu), hồi văn (đọc xuôi và đọc ngược đều được). Việc tìm hiểu các bài thơ này từ góc độ kĩ thuật viết và nội dung sẽ cung cấp thêm tư liệu quý báu cho bức tranh hoạt động thơ ca sôi nổi cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học văn học như phiên dịch, khảo sát, thống kê, phân tích dựa trên lí thuyết của thi học (lí luận về thơ cổ), ngữ âm học, trong đó có âm vận học Hán ngữ cổ. Thông qua khảo sát toàn bộ văn bản *Vĩ Dạ hợp tập* của Tuy Lý Vương Miên Trinh với 6 quyển thơ (908 bài thơ), chúng tôi xác định được một số bài thơ làm theo thể thức đặc biệt, sau đó tiến hành phiên dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt các thi phẩm trên. Trên cơ sở bản phiên âm Hán Việt của nguyên tác và bản dịch nghĩa, bài viết đi vào phân tích các yếu tố về ngữ âm (đặc điểm âm vị, luật hài thanh bằng - trắc, nhịp điệu tiết tấu), từ vựng, ngữ pháp, các biện pháp tu từ. Từ đó, khẳng định những điểm đặc sắc trong cách lập ý và bút pháp của tác giả Miên Trinh.

Tác giả liên hệ: Võ Thị Ngọc Thúy;

Địa chỉ e-mail: vothingocthuy@dhsphue.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.040.2025>

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trên cơ sở kết quả khảo sát, thống kê, phân loại các bài thơ được làm theo thể thức đặc biệt, ít gặp của Tuy Lý Vương Miên Trinh trong *Vĩ Dạ hợp tập*, chúng tôi lần lượt giới thiệu theo các thể như sau:

3.1. Thơ bốn chữ (tứ ngôn)

Tứ ngôn là thơ bốn chữ, tức mỗi câu chỉ có bốn chữ, thường ngắt nhịp 2/2, luật bằng trắc áp dụng với chữ thứ 2 và chữ thứ 4, thường gieo vần chân và vần lưng. Thơ tứ ngôn là thể thơ cổ của Trung Quốc bắt nguồn từ Kinh Thi, làm tiền đề cho thể ngũ ngôn (năm chữ) sau này.

Theo thống kê ban đầu của chúng tôi *Vĩ Dạ hợp tập* có 30 bài làm theo thể tứ ngôn: có bài bốn câu (chùm 25 bài trong nhóm *Đề ẩn dật sách bát thập thủ ứng chế*), bài sáu câu (*Tân phiên thiên thu tuế từ 2*), tám câu (*Tân phiên thiên thu tuế từ bài 1, bài 3*) hoặc 28 câu (*Liệt tiên ca hí tặng mỗ đạo sĩ*). Chùm bài *Đề ẩn dật sách* lấy cảm hứng từ các nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc, từ văn sĩ, anh hùng đến các cao sĩ ẩn dật như Ngọa Long (Gia Cát Lượng), Hứa Do, Sào Phủ, Bá Di, Thúc Tề, Trúc lâm thất hiền,... Đặc trưng chung của các bài này là gọi lại câu chuyện liên quan đến các nhân vật trên và lồng ghép những ý tứ của Miên Trinh về chính sự, về lối sống,... Đa số là thể hiện sự không đồng tình về cách sống lánh đời của các bậc cao nhân đời xưa. Như bài *Trúc lâm thất hiền* có câu: *Bỉ sơn dữ vương, hà nhân độc tỉnh* (Núi kia và vương triều, sao nữ chọn riêng mình tỉnh táo?); hoặc bài *Cơ sơn quả biểu: Hoặc tru thiên hạ, hoặc phiên nhất biểu, Hạ hữu Hứa Do, Thượng hữu Đường, Nghiêu*. (Người thì lo lắng cho thiên hạ, Kẻ thì chỉ lo mỗi bầu rượu, Dưới là Hứa Do, Trên là Đường Nghiêu). Do sự hạn chế của số chữ, những bài tứ ngôn không có chỗ cho những tính từ giàu giá trị tạo hình. Cách xử lí của Miên Trinh là lập ý thông qua đối lập cũ - mới, hoặc đối lập giữa các cách ứng xử khác nhau, thường là giữa người cầm quyền và ẩn sĩ bằng những động từ hoặc từ chỉ trạng thái. Những bài tứ ngôn của Miên Trinh do đó khúc chiết, hàm súc và độ phản tình rất mạnh mẽ.

3.2. Thơ lục ngôn (thơ sáu chữ)

Lục ngôn (lục tự) là thể thơ ít gặp ở Việt Nam. Theo khảo sát của Nguyễn Thanh Tùng trong *Thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại (thế kỉ X-XIX)*, thì dưới thời Nguyễn, Việt Nam chỉ có khoảng 50 bài thơ sáu chữ, tác giả sáng tác nhiều nhất cũng không quá mười bài.

Trong *Vĩ Dạ hợp tập*, quyển Thi 5, Miên Trinh có 2 bài lục ngôn: bài *賞荷* *Thưởng hà* là cận thể tứ tuyệt và bài *夜何其* *Dạ hà kì* là cổ thể 14 câu. Tuy toàn bộ các quyển thơ chỉ có hai bài lục ngôn, nhưng mỗi bài đều kết tinh được tinh hoa của thể thơ này. Bài *Thưởng hà* ngắt nhịp 2/2/2 theo đúng tiết tấu điển hình của một bài lục ngôn cận thể, gieo vần bằng, gián cách ở câu hai và câu bốn (*phong - hồng*), câu đầu trốn vần. Cả bài thơ bố phân bố thành hai cặp đối (câu 1-2 và câu 3-4), từ đối từ loại, đối cú pháp, đối ý, đến điển tích đều rất tương xứng và chặt chẽ: *nguyệt - nhật* (mặt trăng - mặt trời), *hiểu - tà* (sáng sớm - chiều tà), *lộ - phong* (sương - gió); *mỹ nhân - quân tử, thúy - hồng*; phép đảo trang đưa tân ngữ “tân trang”, “cao cái” lên trước động từ “tây”, “dao”: *tân trang tẩy lộ* (sương rửa bộ áo mới)- *cao cái dao phong* (gió lay cái lộng cao):

賞荷	Thưởng hà	Ngắm hoa sen
月曉新粧洗露	<i>Nguyệt hiểu tân trang tẩy lộ</i>	Trăng buổi sớm, sương rửa bộ trang phục
日斜高蓋搖風	<i>Nhật tà cao cái dao phong</i>	Mặt trời buổi chiều, gió lay chiếc tán cao
洛浦美人拾翠	<i>Lạc Phố mỹ nhân thập thúy</i>	Ở Lạc Phố, người đẹp nhặt lá xanh
濂溪君子吟紅	<i>Liêm Khê quân tử ngâm hồng.</i>	Tại Liêm Khê, người quân tử ngâm vịnh hoa sen

Trong khi đó, *Dạ hà kì* gồm 14 dòng thơ, dùng một vần bằng (vần liên châu) “an”; nhịp 3/3 điển hình của lục ngôn cổ thể. Do ngắt nhịp 3/3 nên nhiều câu có tiểu đối: *Thu hà một, hiểu nguyệt tàn; Phong sắt sắt, lộ man man* (Sông thu chìm, trăng sớm tàn; Gió hiu hắt, sương mênh mang); *Thương biệt hạc, oán li loan* (Thương chim hạc lia xa, oán chim loan chia cách) và một số cặp câu đối: *Nam chinh điểu, mộng trung đan/ Tây trì nhật, kính trung khan* (Chim về Nam, (người) một mình trong mộng/ Ngày (người) về Tây, (người) soi mình trong gương). So với sự chặt chẽ khúc chiết của nhịp 2/2/2 thì nhịp 3/3 một mặt mang đến sự thông thả, dàn trải hơn, mặt khác lại dựng lên sự đối lập rõ nét giữa các bức tranh. Đặc biệt, *Dạ hà kì* dùng rất nhiều điển, từ nhan đề “*Dạ hà kì*” (Đêm đã đến giờ nào?) như một ẩn dụ cho sự kéo dài của thời gian lo âu, bất an; “*Nam chinh*” (chim bay về Nam), “*Tây trì*” (dong duỗi về Tây), “*bảo minh cầm*” (ôm đàn). Tuy gọi liên tưởng đến câu thơ cổ trong *Thi Kinh - Tiểu nhã*: *夜如何其? 夜未央* *Dạ như hà kì, dạ vị ương?* (Đêm đã mấy giờ? Mới nửa đêm) nhưng bằng sự thay đổi hai chữ cuối “*vị ương*” (chưa nửa đêm, đêm còn rất dài) rất nổi tiếng thành “*huống lan*” (sắp sáng), Miên Trinh đã đưa âm hưởng bài thơ của mình tới phía ánh sáng lạc quan nhiều hơn câu thơ cổ do chữ “*huống*” thể hiện sự chuyển động có mục đích, chủ động và vần “*an*” là một vần sáng (xét

theo tiêu chí âm sắc của nguyên âm “a” và tính chất của âm cuối “n”).

Ngoài ra, còn có một số câu thơ sáu chữ trong bài 君馬黃 *Quân mã hoàng* (Thi 5, 19ab). Bài *Quân mã hoàng* của Miên Trinh gồm 4 đoạn (tứ giải), mỗi đoạn có ba dòng, dòng đầu sáu chữ ngắt nhịp 3/3, dòng hai và dòng ba 7 chữ, ngắt nhịp 4/3; riêng câu cuối của đoạn thứ tư có 9 chữ, ngắt nhịp 5/4. Đoạn đầu như sau:

君馬黃	<i>Quân mã hoàng</i>	<i>Quân mã hoàng</i>
君馬黃, 臣馬驪,	<i>Quân mã hoàng, thần mã li</i>	Ngựa vua vàng, ngựa thần đen
君馬驚驥, 臣知之	<i>Quân mã nô kì, thần tri chi</i>	Ngựa vua hèn kém hay tài giỏi, thần đều biết
臣馬驪黃, 臣不知	<i>Thần mã li hoàng, thần bất tri</i>	Ngựa thần đen hay vàng, thần không hay.

Quân mã hoàng vốn là một trong số 18 khúc nhạc phù thời Hán, có nhịp lẻ, chẵn đan xen với câu đầu sáu chữ, các câu sau bảy chữ¹. Thi Tiên Lý Bạch từng làm thi theo cổ điệu này với câu đầu lục ngôn xen những câu ngũ ngôn: “君馬黃, 我馬白。馬色雖不同, 人心本無隔” *Quân mã hoàng, ngã mã bạch. Mã sắc tuy bất đồng, nhân tâm bản vô cách...* (Ngựa vua vàng, ngựa tôi trắng. Sắc ngựa tuy không cùng, lòng người vốn không khác). Về số chữ và ngắt nhịp, *Quân mã hoàng* của Miên Trinh khá tương đồng với điệu Nhạc phủ nguyên gốc. Tuy nhiên, với việc kéo dài thành bốn đoạn, mỗi đoạn có một câu lục chỉ là sự tráo đổi 6 chữ *quân - thần* (vua- tôi), *mã* (2 lần), *hoàng - li* (màu vàng - màu đen), Miên Trinh đã tạo ra một “ma trận” những quan hệ giữa đế quân và bề tôi, từ đó đưa ra những luận giải khác nhau cho mỗi tiền đề. Mỗi đoạn đều gói lại trong sự khẳng định tâm lòng trung thành tuyệt đối: *Nhân mã khu trì, lương tâm bất vi* (Người - ngựa bốn ba, lòng không khác lòng), phủ định những biến tướng bên ngoài (ngựa vàng hay ngựa đen) hay những đổi thay của hoàn cảnh. Mặc dù vậy, câu kết vang lên chua xót, như một câu hỏi về chiều ngược lại, về cái nhìn và cách đối xử của quân vương với bề tôi: 良日駕鹽車, 永矢不忘 *Lương nhật giá diêm xa, vĩnh thị bất vong* (Một ngày đẹp trời thành ngựa gấn xe chở muối, vẫn mãi ngay thẳng không quên). Hình ảnh xe chở muối là ẩn dụ của kẻ hiền tài chịu ủy khuất, bị lãng quên. Điệu *Quân mã hoàng* của Miên Trinh do đó không còn đơn điệu một mạch cảm hứng mà là bản phức điệu của lòng trung thành hăm hở, tự tin với nỗi băn khoăn trầm lắng về những bi kịch thường chờ đợi trung lương khi về cuối đời.

3.3. Thơ bốn thanh (Ngũ bình ngũ trắc thể)

Ngũ bình ngũ trắc (trong một câu thơ, cả năm chữ mang thanh bằng hoặc năm chữ mang thanh trắc) là thơ cổ thể, là một dạng trong thể thơ 四聲 tứ thanh (bốn thanh) của Trung Quốc: 平 bình - 上 thượng - 去 khứ - 入 nhập theo hai bậc phù – trầm. Bốn thanh bình-thượng-khứ-nhập tương ứng với sáu thanh điệu trong tiếng Việt được thể hiện ở: *bình* (các âm có thanh ngang hoặc thanh huyền), *thượng* (các âm có thanh hỏi hoặc thanh ngã), *khứ* (các âm có thanh sắc hoặc thanh nặng), *nhập* (các âm tiết có âm cuối -p, -t, -ch, -c - mang thanh sắc hoặc thanh nặng). Thể thơ “ngũ bình ngũ trắc” là thể thơ năm chữ, trong đó cứ một câu dùng toàn thanh bằng, lại đến câu dùng toàn thanh trắc rồi lại đến câu toàn thanh bằng, toàn thanh trắc. Mặc dù câu thơ toàn thanh bằng hoặc toàn thanh trắc đã khá phổ biến trong thơ cổ thể nhưng đa số chỉ xuất hiện rải rác trong các bài thơ chứ không tạo thành một bài thơ hoàn chỉnh theo thể “ngũ bình ngũ trắc”. Đỗ Phủ là nhà thơ có nhiều câu thơ theo thể ngũ bình ngũ trắc và đạt đến trình độ tự nhiên, như một cuộc dạo chơi, có thể kể ra một số bài thơ: 自京赴奉先县咏怀 *Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài* (Vịnh hoài khi Đi từ Kinh đô tới huyện Phụng Tiên), *Thạch quĩ các 石匱閣...*

Trong *Vĩ Dạ thi tập*, *Ngũ bình ngũ trắc thể* ở trang 31a, Thi 5, có tám câu thơ đều tuân thủ luật toàn thanh. Dưới đây là nguyên văn bài thơ (Bản dịch của chúng tôi chỉ mới đảm bảo được phần nghĩa và âm hưởng mà chưa thể hiện được đặc trưng thể thơ của nguyên tác):

¹ Ca từ bài *Quân mã hoàng* trong Nhạc phủ: “君馬黃, 臣馬蒼。二馬同逐, 臣馬良。易之有駮, 蔡有赭。美人歸以南, 駕車馳馬, 美人傷我心; 佳人歸以北, 駕車馳馬, 佳人安終極” *Quân mã hoàng, thần mã thương. Nhị mã đồng trục, thần mã lương. Dịch chi hữu quy, Thái hữu giá. Mĩ nhân quy dĩ nam, giá xa trì mã, mĩ nhân thương ngã tâm. Giai nhân quy dĩ bắc, giá xa trì mã, giai nhân an chung cấp.*

五平五仄體	<i>Ngũ bình ngũ trắc thể</i>	Thể ngũ bằng ngũ trắc
斷岸日欲落	<i>Đoạn ngạn nhật dục lạc</i>	Chiều tàn khúc khuỷu bờ sông
歸鴉翔西林	<i>Quy nha tường tây lâm</i>	Quạ nghiêng cánh liệng về rừng mé tây
堞上未擊柝	<i>Điệp thượng vị kích thác</i>	Mỏ chùa chưa gõ dường này
城南初聞砧	<i>Thành Nam sơ văn châm</i>	Thành Nam đã nổi tiếng chày bên tai
[...] 徑竹色合	<i>[...] kính trúc sắc hợp</i>	Trúc xanh rợp một lối dài
漁舟蘆花深	<i>Ngư chu lô hoa thâm</i>	Hoa lau hun hút thuyền chài thấy đâu
獨立望遠水	<i>Độc lập vọng viễn thủy</i>	Một mình lặng ngóng sông sâu
滄波空人心	<i>Thương ba không nhân tâm</i>	Mênh mang con sóng, âu sầu lòng ai.

Để khám phá tốt hơn giá trị hình tượng do ngũ âm bằng - trắc của bài thơ mang lại, chúng tôi khai thác thêm giá trị tạo hình của âm cuối trong các âm tiết ở các tiêu chí độ cao thấp, độ dài ngắn, độ sáng tối. Do chỗ bài thơ được viết bằng chữ Hán, đọc âm Hán Việt, nên chúng tôi phân tích theo bốn thanh: bình 平, thượng 上, khứ 去, nhập 入; mỗi thanh có hai bậc là phù 浮 và trầm 沈 (hoặc thanh 清/trọc 濁; thượng 上/hạ 下). Như vậy, tổng cộng có 8 thanh bậc: phù bình (浮平), trầm bình (沈平), phù thượng (浮上), trầm thượng (沈上), phù khứ (浮去), trầm khứ (沈去), phù nhập (浮入), trầm nhập (沈入). Bài thơ này của Miên Trinh có một điểm rất đáng chú ý ở sự hòa thanh giữa các nhóm toàn thanh bằng hoặc toàn thanh trắc: Câu đầu tiên “*Đoạn ngạn nhật dục lạc*” không chỉ toàn thanh trắc mà đồng loạt thanh nặng, trong đó có ba thanh nhập (có âm cuối -t, -c: *nhật, dục, lạc*) và hai thanh khứ (thanh nặng: *đoạn, ngạn*). Thanh trắc trong thơ thường đưa đến âm hưởng về sự khó khăn, không êm ả, không bình lặng. Hơn nữa, thanh trắc có âm cuối là âm đóng (khi phát âm, luồng hơi bị chặn lại bởi các phụ âm tắc đầu lưỡi -t và phụ âm tắc gốc lưỡi -c, hơi không thoát ra được) càng gọi thêm sự đứt gãy, trúc trắc không liền mạch. Bên cạnh hai thanh trắc trực tiếp miêu tả dòng sông (*đoạn ngạn*: bờ sông ngắt quãng) thì mật độ dày đặc các thanh trắc trong câu thơ cũng góp phần tạo ra sự hình dung hình ảnh con sông khúc khuỷu chứ không phải một dòng sông mềm mại, êm đềm trôi. Bài thơ tám câu chia thành bốn cặp, mỗi cặp gồm một câu toàn thanh trắc và một câu toàn thanh bằng đã thực sự tạo ra sự phân li thành hai nhóm: nhóm chỉ gồm các thanh “phù nhập” (dương) - “thanh” (trong) - “thượng” (cao) (thanh sắc: *kích, thác*) đối lập với nhóm còn lại chỉ gồm các thanh “trầm nhập” (âm) - “trọc” (đục) - “hạ” (thấp) (thanh nặng: *nhật, dục, lạc*) tạo hiệu ứng phân tách không gian thành hai mảng sáng tối, trên dưới (cao thấp). Trong các câu toàn thanh bằng, thì câu số 6 và câu số 8 toàn thanh “phù bình” (thanh ngang), “thanh” (trong), “thượng” (cao), nhờ đó, âm hưởng bài thơ trong trẻo, vang và cao.

Rõ ràng, không chỉ kế thừa tiền nhân như Đỗ Phủ về khả năng chọn chữ, chọn âm mà Miên Trinh còn nâng độ khó của “cuộc chơi” lên độ cao hơn để hoàn thành một bài thơ với tất cả các câu thơ cùng theo một dạng thức và gieo độc vận.

3.4. Thể đọc xuôi đọc ngược (Hồi văn)

Hồi văn 迴文 (回文) hay còn gọi là hồi hoàn 迴環 xuất phát từ một dạng thức cú pháp có khả năng đọc ngược mà vẫn thành một câu có nghĩa. Theo các nhà nghiên cứu, cú pháp hồi văn trong Hán ngữ cổ có truyền thống lâu đời, xuất phát từ những danh ngôn của Lão Tử 老子 (580 TCN - 500 TCN) trong Đạo đức kinh 道德經 như “Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri” hoặc “Tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín” 信言不美, 美言不信, ... Trong thơ từ, hồi văn có nhiều loại khác nhau ở các cấp độ câu, đoạn và toàn bài, cụ thể như: “thông thể hồi văn” 通體迴文 (một bài thơ có thể tạo thành một bài khác bằng cách đọc từ chữ cuối cùng ở câu cuối đọc đảo lên đến chữ đầu tiên câu mở đầu), “tự cú hồi văn” 就句迴文 (một câu thơ có hai vế trước và vế sau có thể đọc ngược cho nhau), “song cú hồi văn” 雙句迴文 (một cặp câu thơ trên, dưới có thể đọc ngược cho nhau), “bản thiên hồi văn” 本篇迴文 (chỉ nửa cuối của bài thơ có thể đọc ngược lại thành nửa đầu), “hoàn phục hồi văn” 環復回文 (bài thơ có thể đọc đảo ngược từ chữ cuối câu thơ lên đầu câu mà vẫn giữ nguyên thứ tự các câu thơ). Trong đó, loại “thông thể hồi văn” là dạng đọc ngược ở cấp độ toàn bài thơ, trở thành một thể thơ, gọi chung là thể hồi văn, hoặc gọi là “thuận nghịch đọc”, đọc xuôi đọc ngược cũng đều có vận và có nghĩa. Một số bài thơ còn có thể sắp xếp thành vòng tròn. Đối với thơ luật thì khi đọc theo cách nào cũng phải đảm yêu cầu về niêm và luật. Nhờ đó mà từ một bài thơ có thể tạo ra theo cấp số nhân rất nhiều cách đọc khác nhau

² chữ trong văn bản chữ Hán bị mất

với nhiều bài thơ khác nhau. Khi sử dụng đúng cách, nó có thể diễn tả mối quan hệ giữa hai sự vật hoặc hiện tượng phụ thuộc hoặc loại trừ lẫn nhau. Đây là một phương pháp tu từ và chơi chữ khá khó nhưng lại là một thử thách hấp dẫn mà những tài năng thơ vô cùng hứng thú.

Ở Trung Quốc, đời Tống có *Kí mộng hồi văn* (2 bài) 記夢迴文 của Tô Thức 蘇軾 là hai bài hồi văn trứ danh; đời Thanh có *Trà hồ hồi văn thi* 茶壺迴文詩 của Hoàng Bá Quyền 黃伯權,... Ở Việt Nam, vua Thiệu Trị nổi tiếng với hai bài thơ làm theo lối hồi văn kiêm liên hoàn là “Vũ trung sơn thủy” (Non nước trong mưa) và “Phước Viên Văn hội lương dạ mạn ngâm” (Ngâm vịnh trong đêm thơ ở vườn Phước Viên) với mỗi bài có 56 chữ nhưng có khả năng đọc thành 64 bài (theo Nguyễn Tân Phong, 1995) hay thậm chí thành 128 bài (theo Nguyễn Tài Cẩn, 1998).

Trong *Vĩ Dạ thi tập* có bốn bài thơ làm theo thể hồi văn, tất cả đều có hai chữ “hồi văn” ngay ở cuối nhan đề: Bài *Họa nhân hồi văn* (Bài hồi văn họa lại người) ở trang 10a quyển Thi 1 và hai bài *Hồi văn* ở trang 48b, Thi 4 đều theo thể thất ngôn tứ tuyệt; bài *Cung họa ngư chế tứ Tuy Lý, Kiến Thủy nhị công hồi văn* theo thể thất ngôn bát cú ở trang 35a, Thi 4. Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi xin giới thiệu hai bài *Họa nhân* thuận và nghịch. Đây là hai tuyệt phẩm về tình cảm thiết tha của người phụ nữ dưới trăng thu, đã thể hiện nỗi niềm cô đơn và khát khao thăm kín của người con gái với những hình ảnh đẹp đẽ và ngôn từ tao nhã nhất: *thu - thủy - nguyệt* (mùa thu - trăng - nước); *nguyệt - hoa, lệ - kính* (nước mắt - gương soi), *nhạn - tình thi* (chim nhạn - thư tình), *nhạ - xuân - mộng* (chim quạ - giấc mộng - mùa xuân). Phần phân tích nội dung bài thơ sẽ được làm rõ ở một dịp khác, bài viết này chỉ tập trung vào kỹ thuật hồi văn:

	Họa nhân	Họa lại người
和人 (迴文)		
秋生水曲琴中月	<i>Thu sinh thủy khúc cầm trung nguyệt</i>	Mùa thu làm ánh trăng trong tiếng đàn trên những khúc sông thêm sóng động
淚汚粧臺鏡裏花	<i>Lệ ó trang đài kính lí hoa</i>	Nước mắt rửa sạch mặt hoa trong gương nơi lầu đài điểm trang
愁寫夜詩情寄雁	<i>Sầu tả dạ thi, tình kí nhạn</i>	Sầu dốc hết ra trong bài thơ đêm, tình gửi cho chim nhạn
夢驚春樹曉啼鴉	<i>Mộng kinh xuân thụ hiểu đề nha.</i>	Tĩnh mộng (vì) quạ hót buổi sớm trên cành cây mùa xuân.

Theo nguyên tắc thuận nghịch đọc thì lấy chữ cuối của bài làm điểm bắt đầu, đọc ngược lại đến chữ đầu tiên của bài, thì từ bài “chính đọc” trên, chúng ta có bài “phản đọc” như sau:

鴉啼曉樹春驚夢	<i>Nha đề hiểu thụ xuân kinh mộng</i>	Quạ kêu trên cây buổi sớm, xuân đến kinh động giấc mộng
雁寄情詩夜寫愁	<i>Nhạn kí tình thi dạ tả sầu</i>	Thơ tình gửi nhờ chim nhạn, đêm bày tỏ nỗi sầu
花裏鏡臺粧汚淚	<i>Hoa lí kính đài trang ó lệ</i>	Đài gương trong hoa, vẻ điểm trang nhòe nước mắt
月中琴曲水生秋	<i>Nguyệt trung cầm khúc thủy sinh thu.</i>	Khúc đàn dưới trăng, sông gợi mùa thu

Bài *Họa nhân* chính đọc gieo vần bằng (oa - a), gián cách ở câu 2 và câu 4, trồn vần ở câu 1. Bài phản đọc cũng gieo vần bằng (âu - u). Mặc dù vậy, việc đọc xuôi và đọc ngược vẫn đưa đến những thay đổi trong cách ngắt nhịp và do đó tạo ra những hình ảnh thơ khác nhau (xem ở phần dịch nghĩa):

Chính đọc	Phản đọc
<i>Thu / <u>sinh</u> / thủy khúc cầm trung nguyệt</i>	<i>Nha <u>đề</u> hiểu thụ/ xuân <u>kinh</u> mộng</i>
<i>Lệ / <u>ó</u> / trang đài kính lí hoa</i>	<i>Nhạn <u>kí</u> tình thi/ dạ <u>tả</u> sầu</i>
<i>Sầu <u>tả</u> dạ thi/ tình <u>kí</u> nhạn</i>	<i>Hoa lí kính đài/ trang <u>ó</u> lệ</i>
<i>Mộng <u>kinh</u>/ xuân thụ hiểu <u>đề</u> nha.</i>	<i>Nguyệt trung cầm khúc/ thủy <u>sinh</u> thu.</i>

Bài chính đọc có cách ngắt nhịp biến đổi: Hai câu đầu đối nhau, đều ngắt nhịp 1/1/5 theo cú pháp chủ - vị - tân: chủ ngữ là từ đứng đầu câu (*Thu, Lệ, Sầu, Mộng*), chữ thứ hai là động từ (*sinh, ó, tả, kinh*) và năm chữ còn lại đóng vai trò là hai tân ngữ của động từ. Tân ngữ là cụm danh từ có trung tâm ngữ ở cuối và bốn chữ đứng trước làm định ngữ (*thủy khúc {cầm trung nguyệt}³; trang đài {kính lí hoa}*). Câu thứ ba ngắt nhịp 4/3. Câu cuối ngắt nhịp 2/5. Trong khi đó bài phản đọc giữ nguyên một lối ngắt 4/3, tạo ra hai cặp đối (cặp câu 1-

³ một số kí hiệu: động từ: hai gạch chân; danh từ trung tâm: một gạch chân; định ngữ: gạch lược sóng; cụm từ: { }

2 và cặp câu 3-4), trong đó, hai câu đầu có cú pháp giống nhau là những câu ghép có hai mệnh đề: Chủ1 + vị1+ tân ngữ1, Chủ2 + vị 2+ tân ngữ2; hai câu sau là những câu đơn có trạng ngữ đứng trước.

Trên cơ sở cách ngắt nhịp trên, kỹ thuật “hồi văn” được thực hiện chủ yếu nhờ biện pháp đảo trang và khả năng kết hợp phong phú của ngữ danh từ. Đơn cử phân tích những biến đổi ở câu (1) *Lệ ố trang đài kính lí hoa* và câu nghịch đảo *Hoa lí kính đài trang ố lệ*. Ở cấp độ cú pháp, động từ 汚 “ố” ở cả hai câu đều giữ chức năng vị ngữ nhưng vai trò khác nhau: “ố” là động từ chủ động ở câu (1), nghĩa là rửa sạch và “ố” là động từ bị động ở câu (2), nghĩa là bị làm nhòe bởi nước mắt. Câu (1) “Lệ ố trang đài” từ chỗ là câu chủ động, sau khi đọc ngược lại, nhờ phép đảo trang đã đảm bảo đặc điểm ngữ pháp trở thành câu (2) “trang ố lệ” là một câu bị động: “trang” (phần sắp trang điểm) không phải là chủ thể của động từ “ố” mà là tân ngữ (đối tượng chịu tác động của “ố”) và chủ ngữ đích thực của câu vẫn là “lệ” (nước mắt). Ở cấp độ từ vựng, ở hai câu thuận nghịch trên có hai từ song tiết (từ có hai âm tiết) được tạo ra từ sự kết hợp của yếu tố “đài” với hai yếu tố khác nhau: 粧臺 *trang đài*, 鏡臺 *kính đài*. Cả hai từ song tiết này đều được dùng để chỉ bàn trang điểm và từ đó ngụ ý chỉ nơi ở của người phụ nữ. Ở cấp độ cụm từ, trung tâm ngữ ở hai cụm có sự khác biệt và dẫn tới sự thay đổi trong hình ảnh thơ: trong *trang đài kính lí hoa* (mặt hoa trong gương nơi phòng trang điểm) thì *hoa* trở thành ẩn dụ của người phụ nữ; trong *hoa lí kính đài* (đài gương dưới hoa) thì *hoa* là từ tu sức làm đẹp cho sự vật *kính đài* (đài gương) và cả cụm từ *hoa lí kính đài* trở thành là hoán dụ cho người phụ nữ đẹp.

Ngoài ra, kỹ thuật hồi văn còn được tạo ra bởi việc sử dụng những từ có khả năng hoạt động từ loại phong phú (thực hiện những vai trò ngữ pháp khác nhau ở những vị trí khác nhau) hoặc ở việc lựa chọn sử dụng những từ song tiết có hai yếu tố có thể đảo vị trí mà không đổi nghĩa, tức là những từ ghép đẳng lập hợp nghĩa với ý nghĩa của cả hai yếu tố tương tự nhau. Như ở bài *Cung họa* “Ngự chế từ Tuy Lý, Kiến Thụy nhị công”, có những từ ghép đẳng lập: *thân ý - ý thân* (người thân thiết); *binh hàn - hàn binh* (bậc trọng thần của quốc gia), *tân lương - lương tân, thư bạ - bạ thư, xuân dương - dương xuân, từ táo - táo từ* (chỉ văn chương), *tật kha - kha tật, thương hoài - hoài thương*; những sự thay đổi từ loại: *lai hà* (đến khi nào?) - *hà lai* (đến bằng cách nào? đến làm gì?); *hiếu* (danh từ làm chủ ngữ) *lai hà - hiếu* (danh từ làm định ngữ) *vữ; lân* (động từ - nghĩa là đến gần) *thử - thử lân* (danh từ - nghĩa là hàng xóm); *khánh* (danh từ - nghĩa là đức lành) *hạnh - khánh* (tính từ làm định ngữ) *thành*.

Qua đó có thể thấy, hồi văn (hay thuận nghịch đọc) là một thể thức làm thơ rất khó, đòi hỏi nhà thơ phải thông thạo âm luật, vốn từ vựng phong phú, am tường cổ thi, điển tích và hơn thế là sự nhạy bén cao về mặt ngôn ngữ nghệ thuật cùng nhạc luật trong thơ. Những bài thơ hồi văn của Miên Trinh quả là đã đưa người đọc chạm đến vẻ đẹp biến hóa vô tận đầy thú vị của thơ ca khi cũng chỉ chừng đó từ ngữ mà vẽ nên các sự vật vừa mới gắn kết không tách rời với nhau trong bức tranh này, ngoảnh đầu trông lại (đọc ngược lại) đã trở thành một sự vật khác trong một nhịp điệu khác.

3.5. Thủ vĩ ngâm

Thủ vĩ ngâm là thể thơ có câu đầu (thủ) và câu cuối (vĩ) giống nhau.

Vĩ Dạ thi tập có 1 bài thơ làm theo thể thủ vĩ ngâm ở quyển Thi 5, trang 15a là *Cung họa ngự chế Bính Tuất Nguyên đán ngự Thái Hòa điện triêu hạ lễ thành chí hỉ - Thủ vĩ ngâm - nguyên vận* (Cung kính họa lại bài ngự chế *Vui vẻ ghi chép sau lễ buổi sớm điện Thái Hòa nhân Tết Nguyên đán năm Bính Tuất - Thủ vĩ ngâm - giữ nguyên vận*). Bài thơ có câu thơ 曆協王春古未曾 *Lịch hiệp vương xuân cổ vị tằng* (Theo lịch vạn niên, mùa xuân như năm nay chưa từng gặp). Theo thông tin trong bài, thì sự đặc biệt của Tết Nguyên đán năm Bính Tuất 1886 là ở chỗ ngày mừng 1 Tết trùng ngày Lập Xuân (4-2 dương lịch). Đây là sự trùng hợp chưa từng có trong lịch sử. Có lẽ vì thế mà câu khẳng định và ngợi ca này mở ra ở đầu bài và được lặp lại ở cuối bài.

恭和御製丙戌元
旦御太和殿朝賀
禮成誌喜

曆協王春古未曾
欣逢五百運方興
交鄰有道行仁政
餘事成吟仰聖能
薄海費琛遵正朔
宜人寒燠驗休徵
玄機啟泰慚窺管
曆協王春古未曾

*Cung họa ngự chế Bình Tuất
Nguyên đán ngự Thái Hòa điện
triều hạ lễ thành chí hỉ*

*Lịch hiệp vương xuân cổ vị tăng
Hân phùng ngũ bách vận phương hưng
Giao lân hữu đạo hành nhân chính
Dư sự thành ngâm ngưỡng thánh năng
Bạc hải tấn sâm tuân chính sóc
Nghĩ nhân hàn úc nghiệm hưu trung
Huyền cơ khai thái tâm khuy quản
Lịch hiệp vương xuân cổ vị tăng.*

**Cung kính họa lại bài Ngự chế Vui về ghi
chép sau lễ buổi sớm điện Thái Hòa nhân
Tết Nguyên đán năm Bình Tuất**

Theo lịch vạn niên, mùa xuân nay chưa từng gặp
Vui gặp năm trăm mới có, vẫn vừa hứng lên
Vói lảng giềng thì có đạo, thực hành nhân chính
Rảnh rồi làm bài ngâm, ngưỡng mộ tài năng
thánh hiền
Tìm báu vật biển khơi theo ngày đầu tháng giềng
Là minh chứng tốt lành cho một năm hợp
lòng người
Cơ màu khởi đầu sáng rõ, hổ thẹn tri thức
còn hẹp hòi⁴
Theo lịch vạn niên, mùa xuân nay chưa từng gặp.

Ngoài ra, *Vĩ Dạ hợp tập* còn có một số “kiểu làm thơ” đặc trưng của văn học cung đình thời Nguyễn như kiểu nhiều người cùng làm một bài (liên ngâm, liên cú) hay kiểu họa lại bài đã có, kiểu lấy một câu cổ thi làm đề bài (phú đắc). Về kiểu bài liên ngâm, *Vĩ Dạ hợp tập* có một bài 與三十六弟則思, 五十一弟東仲, 五十五弟仲恭遊天和寺- 聯句二十韻 *Dữ tam thập lục đệ Tắc Tư, ngũ thập nhất đệ Đông Trọng, ngũ thập ngũ đệ Trung Cung du Thiên Hòa tự - Liên cú nhị thập vận* (Bài liên cú đi chơi chùa Thiên Hòa với em trai Tắc Tư, Đông Trọng, Trọng Cung - 20 vắn). Xét từ các góc độ ngôn ngữ học, văn học thì có thể coi mỗi bài liên ngâm là một bộ sưu tập các vận mẫu thường dùng để gieo vần khi làm thơ, là một dạng tư liệu thú vị cho các bài học về cấu tạo chữ hình thanh Hán (bộ thủ chỉ ý khác nhau), về từ đồng âm khác nghĩa,...

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích thi luật và ngôn ngữ nghệ thuật, chúng tôi nhận thấy những bài tứ ngôn, lục ngôn, ngũ bình ngũ trắc, thủ vĩ ngâm, hồi văn,... trong *Vĩ Dạ hợp tập* đều được thể hiện bằng một bút pháp điêu luyện, không chỉ thuần thực về kỹ thuật mà còn có thể coi là tinh hoa của từng thể thơ. Đồng thời, vượt lên trên yếu tố kỹ thuật kỹ xảo làm thơ thông thường, mỗi bài thơ của Miên Trinh đều có cách lập ý độc đáo, đem đến cảm giác vừa quen thuộc vừa bất ngờ, khiến cho độc giả không khỏi có những khoảnh khắc trầm ngâm, lắng đọng. Miên Trinh đã khéo léo vượt qua thử thách của thể tài để thể hiện cảm xúc chân thành cũng như sự vận động của ý thơ theo hướng tích cực, không bi quan, không nặng nề. Qua đó, có thể khẳng định, việc tìm hiểu những bài thơ viết theo các thể ít gặp là một hướng đi hứa hẹn nhiều khám phá thú vị về thơ ca trung đại Việt Nam nói chung, thơ Hoàng tộc triều Nguyễn nói riêng.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được thực hiện bởi sự tài trợ của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số “T.24.NV.602.04”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Công, C. H. & Lâm, M. T. (2000). *Nghệ thuật ngôn ngữ thơ Đường*. Nxb Văn học.
Hải, N. T. B. (2006). *Thi pháp thơ Đường*. Nxb Thuận Hóa. Huế.
Hàm, D. Q. (2005). *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Trẻ.
Luu, L. N. (2007). *Đường thi tuyển dịch*. Tập 1. Nxb Thuận Hóa. Huế.
Nguyễn, T. (2008). “Thơ bát cú vần trắc”, Bài viết trên *Tạp san Giáo dục đào tạo*, Sở Giáo dục và đào tạo Thành phố Huế. Link: <https://hue.edu.vn/tap-san-gddt/nam-2008/Tho-cu-bat.html>
Quyển, N. P. B. (2020). *Tùng Thiện Vương - Đời và Thơ*. Nxb Thuận Hóa. Huế.
力, 王. (1982). 漢語音韻學. 中華書局出版 (Vương Lực, *Hán ngữ âm vận học*, Trung Hoa Thư cục xuất bản).
綿貞, 綏理王. (嗣德乙亥年). 葦野合集. (Tuy Lý Vương Miên Trinh. *Vĩ Dạ hợp tập*. Bản dập từ bản khắc gỗ tại Phủ Tuy Lý Vương).

⁴ nguyên văn là “khuy quản”, lấy từ câu 以管窺天 dĩ quản quy thiên (lấy ống nhòm trời, ý nói kiến thức hẹp hòi).

Some special poetic genres in *the collection of Vi Da* by Tuy Ly Vuong Mien Trinh

Vo Thi Ngoc Thuy, Tran Thi Thanh Nhi, Nguyen Lam Thang

Department of Literature and Linguistics, University of Education, Hue University

ARTICLE INFO

Article history:

Received 17 October 2024

Received in revised form 12 March 2025

Accepted 18 March 2025

Published 20 October 2025

Keywords:

The collection of Vi Da

Four-word

Reverse-reading

Six-word poetry

Corresponding author:

Vo Thi Ngoc Thuy

E-mail address:

vothingocthuy@dhsphue.edu.vn

ABSTRACT

This article examines some poems in The collection of Vi Da (in Chinese) by Tuy Ly Vuong Mien Trinh with rare poetic forms such as six-word, four-word, four-tone, reverse-reading, and head-to-tail chant, etc. Through analyzing some notable points about the poetic rules, artistic language and the way of establishing ideas in these poems, the article on the one hand affirms Mien Trinh's skillful writing style, on the other hand opens a unique direction in discovering the beauty of Nguyen Dynasty poetry from special poetic forms that have previously received little attention.